TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3039 /PBHC-TCKT
V/v công bố BCTC Quý 3 năm 2018

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM.

Thực hiện thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP kính gửi Ủy ban chứng khoán Nhà Nước và Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2018 như sau:

1. Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 3 năm 2018;
2. Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 3 năm 2018.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT; NĐDPV (để b/c);
- TGĐ, PTGĐ T.T.P.Thảo (để b/c);
- Ban KS (để b/c)
- KTNB; TTTT (p/h)
- Lưu: VT, TCKT, (TXT,06b).

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 0303165348 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Phương Thế Vinh

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa kao, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B 01-DN/HN
(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đvt: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150	**100**		**5,360,727,743,271**	**5,017,087,993,696**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**VI.1**	**2,038,572,467,467**	**2,361,887,855,663**
1. Tiền	111		369,813,192,533	183,292,026,309
2.Các khoản tương đương tiền	112		1,668,759,274,934	2,178,595,829,354
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**VI.7**	**870,000,000,000**	**895,000,000,000**
1.Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		870,000,000,000	895,000,000,000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**473,927,471,871**	**256,516,457,348**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	372,228,094,133	143,208,711,158
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		94,354,596,081	94,031,112,122
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	240,762,221,754	252,794,480,796
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 233,517,846,728	- 233,517,846,728
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.4	100,406,631	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI.5**	**1,688,517,385,335**	**1,222,968,204,548**
1. Hàng tồn kho	141		1,688,517,385,335	1,223,013,757,447
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	- 45,552,899
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**289,710,418,598**	**280,715,476,137**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	23,468,850,286	17,312,413,639
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		262,229,934,575	256,305,454,281
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,514,163,637	7,097,608,217
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-

5. Tài sản ngắn hạn khác	155		497,470,100	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**6,265,445,573,158**	**5,247,016,579,792**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,313,374,000**	**2,041,734,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.2	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.3	1,313,374,000	2,041,734,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**5,585,299,172,070**	**1,834,693,985,228**
1.Tài sản cố định hữu hình	**221**	**VI.8**	**4,694,453,235,093**	**938,879,341,269**
- Nguyên giá	222		11,748,701,536,084	7,638,038,829,329
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 7,054,248,300,991	- 6,699,159,488,060
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**VI.9**	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**VI.10**	**890,845,936,977**	**895,814,643,959**
- Nguyên giá	228		1,174,316,551,961	1,166,854,986,839
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 283,470,614,984	- 271,040,342,880
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**VI.11**	**253,045,607,338**	**260,945,826,865**
- Nguyên giá	231		334,556,867,544	334,556,867,544
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		- 81,511,260,206	- 73,611,040,679
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**VI.6**	**128,930,179,703**	**2,861,604,550,893**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		128,930,179,703	2,861,604,550,893
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**VI.7**	**45,711,274,663**	**46,684,613,638**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		27,592,810,014	28,566,148,989
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20,502,000,000	20,502,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 2,383,535,351	- 2,383,535,351
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**251,145,965,384**	**241,045,869,168**

1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	VI.13	23,140,619,821	30,549,534,439
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.20	100,946,307,233	79,984,319,926
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	VI.5	114,266,947,293	117,719,923,766
4. Tài sản dài hạn khác	268		12,792,091,037	12,792,091,037
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**11,626,173,316,429**	**10,264,104,573,488**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**3,476,187,306,004**	**2,220,879,729,293**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2,030,658,447,567**	**1,417,572,897,676**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	502,572,930,294	297,706,572,390
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		228,497,459,597	138,300,964,371
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	VI.12	36,417,884,034	15,981,781,948
4. Phải trả cho người lao động	314		87,348,299,706	105,980,504,396
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16	982,703,029,009	178,366,248,271
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.18	72,727,273	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17	86,612,758,953	445,556,275,527
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	65,517,238,667	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.19	12,511,710,821	199,470,502,806
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28,404,409,213	36,210,047,967
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,445,528,858,437**	**803,306,831,617**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.15	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.16	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.18	335,760,535	839,401,318
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17	960,870,000	960,870,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	1,128,459,284,964	629,383,072,193
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		132,540,000,000	132,540,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.19	144,387,228,752	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		38,845,714,186	39,583,488,106
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**8,149,986,010,424**	**8,043,224,844,195**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.21**	**8,149,986,010,424**	**8,043,224,844,195**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,179,913,858	21,179,913,858
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		- 2,296,824,120	- 2,296,824,120
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,497,039,984,857	3,497,039,984,857
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		554,518,573,118	442,169,277,324
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53,336,582,083	233,937,947,570
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		501,181,991,035	208,231,329,754
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		165,544,362,711	171,132,492,276
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**VI.22**	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		**11,626,173,316,429**	**10,264,104,573,48**

TP .HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Xuân Thảo	Võ Ngọc Phương	Trần Văn Nhuộm

M.S.D.N: 0303165480 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa kao, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2,207,443,059,828	2,136,048,890,206	7,025,669,247,473	6,545,520,129,356
- Trong đó: Doanh thu bán hàng			2,207,443,059,828	2,136,048,890,206	7,025,669,247,473	6,545,520,129,356
Doanh thu cung cấp dịch vụ			-	-		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	14,463,369,125	22,619,121,902	50,014,458,050	82,073,672,078
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2,192,979,690,703	2,113,429,768,304	6,975,654,789,423	6,463,446,457,278
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1,702,599,547,561	1,637,072,527,902	5,555,899,646,030	4,786,235,744,659
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		490,380,143,142	476,357,240,402	1,419,755,143,393	1,677,210,712,619
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	21,300,397,387	28,304,790,402	74,380,790,003	99,086,394,009
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	22,763,128,420	(5,869,312,951)	41,188,351,375	632,181,677
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*21,435,686,812*	*83,482,192*	*34,156,731,215*	*83,482,192*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh,liên kết	24		868,671,542	1,426,953,904	2,121,171,025	3,021,523,587
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	159,427,038,282	190,808,703,736	432,352,154,181	596,151,463,348
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	141,956,997,731	152,606,869,136	373,901,186,418	453,577,352,515

11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		188,402,047,638	168,542,724,787	648,815,412,447	728,957,632,675
12. Thu nhập khác	31	VII.6	2,255,756,860	1,493,476,626	7,352,297,758	5,595,034,843
13. Chi phí khác	32	VII.7	241,442,216	721,608,556	475,536,998	1,387,858,834
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,014,314,644	771,868,070	6,876,760,760	4,207,176,009
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		190,416,362,282	169,314,592,857	655,692,173,207	733,164,808,684
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	32,080,839,578	26,989,411,480	116,766,902,071	131,897,388,318
17. Chi phí thuế TNDN hõan lại	52	VII.11	456,283,847	1,114,891,865	(20,961,987,308)	(2,547,540,443)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		157,879,238,856	141,210,289,512	559,887,258,443	603,814,960,809
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		155,533,132,583	137,564,269,570	550,758,679,955	591,659,595,507
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2,346,106,273	3,646,019,942	9,128,578,488	12,155,365,302
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		357	309	1,287	1,328
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Xuân Thảo	Võ Ngọc Phương	Hoàng Văn Nhuộm

M.S.D.N: 0303165458 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

65480-C.T.C.P HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ -CTCP
Địa chỉ: 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa kao, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B 03-DN/HN
(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**655,692,173,207**	**733,164,808,684**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	379,851,216,130	143,332,279,874
- Các khoản dự phòng	03	(42,617,116,132)	167,140,958,290
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ gía hối đối do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(12,086,310)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(78,238,681,789)	(99,493,176,150)
- Chi phí lãi vay	06	34,156,731,215	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**948,844,322,631**	**944,132,784,388**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(217,411,014,523)	(286,419,664,413)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(437,084,188,652)	(309,921,890,376)
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	1,029,688,999,337	224,681,536,734
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,252,477,971	22,277,949,273
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(95,538,767)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(93,885,593,956)	(123,843,369,710)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(56,372,470,975)	(111,032,070,681)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**1,174,936,993,066**	**359,875,275,215**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1,398,358,773,660)	(1,138,849,045,679)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		10,540,063,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,125,000,000,000)	(760,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,150,000,000,000	20,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	92,922,584,060	115,952,637,951
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**(1,280,436,189,600)**	**(1,752,356,344,455)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	597,963,451,438	646,650,164,006

4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(33,370,000,000)	(19,200,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(782,409,643,100)	(397,831,299,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(217,816,191,662)**	**229,618,864,706**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(323,315,388,196)**	**(1,162,862,204,534)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2,361,887,855,663**	**4,098,557,036,080**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	12,086,310
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**2,038,572,467,467**	**2,935,706,917,856**

TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Xuân Thảo	Võ Ngọc Phương	Đoàn Văn Nhuộm

M.S.D.N: 0305165480 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa kao, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn	Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh	Sản xuất công nghiệp, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh	Sản xuất kinh doanh phân đạm, Amoniac lỏng, khí công nghiệp và các sản phẩm hoá chất khác
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường	
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởngđến báo cáo tài chính	
6. Cấu trúc tập đoàn	
Tổng số các công ty con:	
+ Số lượng các công ty con được hợp nhất:	4 công ty
+ Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Miền Bắc	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
+ Danh sách các công ty LDLK	
- Công ty CP Phát triển đô thị Dầu khí (PVC-Mê Kông)	
Tỷ lệ sở hữu: 35.63%	
- Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	
Tỷ lệ sở hữu: 25.99%	
- Công ty cổ phần bao bì Đạm Phú Mỹ	
Tỷ lệ sở hữu : 43.34%	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm	Bắt đầu tư 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	Đồng Việt Nam
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng	Kê khai thường xuyên
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế tóan và chế độ kế tóan	
IV. Các chính sách kế tóan áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khỏan tương đương tiền: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồngtiền sử dụng trong kế tóan	Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán	
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền	
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền	

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:	
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;	
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các quy định hiện hành.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu	
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch tóan hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh	
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại	
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước	Theo giá trị và thời gian sử dụng
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả	
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính	
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :	
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay	
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;	
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện	
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi	
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn từ các cổ đông góp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo các quyết định của Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Các quỹ được trích lập trong kỳ gồm: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng và phúc lợi
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.
- Doanh thu bán hàng;	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	
- Doanh thu hoạt động tài chính	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu	
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán	
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính	
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và quản lý DN	
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại	
26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất	
+ Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ	Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ và các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính
+ Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán				
1. Tiền	**30/09/2018**		**01/01/2018**	
- Tiền mặt	1,841,575,650		2,224,218,432	
- Tiền gửi ngân hàng	367,971,616,883		181,067,807,877	
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền	1,668,759,274,934		2,178,595,829,354	
Cộng	**2,038,572,467,467**		**2,361,887,855,663**	
2. Phải thu khách hàng	**30/09/2018**		**01/01/2018**	
a. Phải thu KH ngắn hạn	**372,228,094,133**		**143,208,711,158**	
Trong đó: Phải thu các bên liên quan	*16,721,441,998*		*4,235,526,434*	
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	3,030,280		337,920,000	
TCT Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	5,548,642		41,049,001	
TCty CP DV KT Dầu khí VN (PTSC)	2,927,026,168		939,903,257	
Cty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	1,800,189,143		904,243,160	
Công ty CP PVI			1,817,157,911	
TCt Thăm dò khai thác Dầu khí (PVEP)	11,790,394,660			
Cty CP Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTex)	195,253,105		195,253,105	
3. Phải thu khác	**30/09/2018**		**01/01/2018**	
a. Ngắn hạn	**240,762,221,754**		**252,794,480,796**	
- Phải thu người lao động			1,257,517,750	
- Kí quỹ, kí cược	80,134,000		476,798,000	
- Phải thu khác	240,682,087,754		251,060,165,046	
b. Dài hạn	**1,313,374,000**		**2,041,734,000**	
- Kí quỹ, kí cược	1,313,374,000		2,041,734,000	
- Phải thu khác				
Cộng	**242,075,595,754**		**254,836,214,796**	
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	**30/09/2018**		**01/01/2018**	
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác	100,406,631			
Cộng	**100,406,631**		-	
5. Hàng tồn kho	**30/09/2018**		**01/01/2018**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Hàng mua đang đi trên đường	118,821,944,871		73,460,998,699	
- Nguyên liệu, vật liệu	343,924,618,088		471,364,021,730	
- Công cụ dụng cụ	6,861,738,496		14,060,360,050	
- Thiết bị, vật tư, PTTT	114,266,947,293		117,332,795,598	
- Chi phí SXKD dở dang	59,143,747,423		30,435,993,313	
- Thành phẩm	194,307,086,784		250,473,890,243	
- Hàng hoá	965,458,249,673	-	383,218,493,412	(45,552,899)
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	**1,802,784,332,628**	-	**1,340,346,553,045**	**(45,552,899)**
6. Tài sản dài hạn dở dang	**30/09/2018**		**01/01/2018**	
a. Chi phí SXKD DD dài hạn	-		-	
b. Xây dựng cơ bản dở dang	**128,930,179,703**		**2,861,604,550,893**	
- Kho Tây Ninh	29,120,068,273		24,127,540,909	
- DA nâng công suất phân xưởng NH3 NM ĐPM và xây dựng SX NPK	62,811,898,852		2,800,977,046,436	
- UFC85/Formaldehyde	5,127,108,556		5,127,108,556	
- DA ERP GĐ 2	1,265,670,000		1,265,670,000	
- Khác	30,605,434,022		30,107,184,992	
Cộng	**128,930,179,703**		**2,861,604,550,893**	

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

7. Các khoản đầu tư tài chính				
	Cuối kì		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
A. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
B. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**870,000,000,000**	-	**895,000,000,000**	-
B1. Ngắn hạn	***870,000,000,000***		***895,000,000,000***	-
+ Tiền gửi có kì hạn	870,000,000,000		895,000,000,000	
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
B2. Dài hạn	-	-	-	-
+ Tiền gửi có kì hạn	-			
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
C. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**48,094,810,014**	**(2,383,535,351)**	**49,068,148,989**	**(2,383,535,351)**
C1. Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
C2. Đầu tư vào công ty LDLK	***27,592,810,014***	-	***28,566,148,989***	-
+ CTCP phát triển đô thị Dầu Khí (PVC - Mekong)	-	-		
+ CTCP hóa dầu và xơ sợi TH PVTex	-			
+ CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	27,592,810,014		28,566,148,989	
C3. Đầu tư vào đơn vị khác:	***20,502,000,000***	***(2,383,535,351)***	***20,502,000,000***	***(2,383,535,351)***
+ CTCP CN TT, VT và TĐH DK (PAIC)	3,600,000,000		3,600,000,000	
+ CTCP Chế biến Thuỷ hải sản út xi	16,902,000,000	(2,383,535,351)	16,902,000,000	(2,383,535,351)
Cộng	**918,094,810,014**	**(2,383,535,351)**	**944,068,148,989**	**(2,383,535,351)**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Thiết bị khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2018	**1,620,243,064,436**	**5,736,193,509,898**	**85,030,946,300**	**187,548,573,621**	**9,022,735,074**	**7,638,038,829,329**
Tăng do mua sắm		1,882,778,600		4,258,778,558		6,141,557,158
XCDB hoàn thành	780,689,058,455	2,458,531,710,284		95,602,034,403	742,969,577,022	4,077,792,380,164
Tăng khác		30,522,679,451	1,814,293,803			32,336,973,254
Phân loại lại						-
Thanh lý	(4,548,163,920)		(689,117,173)	(370,922,728)		(5,608,203,821)
						-
Tại ngày 30/09/2018	**2,396,383,958,971**	**8,227,130,678,233**	**86,156,122,930**	**287,038,463,854**	**751,992,312,096**	**11,748,701,536,084**
KHẤU HAO LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2018	**1,063,551,859,561**	**5,411,519,589,923**	**66,363,443,011**	**149,581,252,395**	**8,143,343,170**	**6,699,159,488,060**
Khấu hao trong kỳ	91,788,444,123	154,253,563,834	4,369,781,929	31,790,727,856	77,318,206,757	359,520,724,499
Tăng khác (chuyển do tính lại KH UFC85)						-
Thanh lý, nhượng bán	(3,371,871,667)		(689,117,173)	(370,922,728)		(4,431,911,568)
Phân loại lại						-
Phân loại lại (giảm khác) do tính lại khấu hao UFC85						-
Tại ngày 30/09/2018	**1,151,968,432,017**	**5,565,773,153,757**	**70,044,107,767**	**181,001,057,523**	**85,461,549,927**	**7,054,248,300,991**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 1/1/2018	**556,691,204,875**	**324,673,919,975**	**18,667,503,289**	**37,967,321,226**	**879,391,904**	**938,879,341,269**
Tại ngày 30/09/2018	**1,244,415,526,954**	**2,661,357,524,476**	**16,112,015,163**	**106,037,406,331**	**666,530,762,169**	**4,694,453,235,093**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

9 - <u>Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính</u> :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm (01/01/2018)						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối quý (30/09/2018)						
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm (01/01/2018)						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối quý (30/09/2018)						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm (01/01/2018)						
Số dư cuối quý (30/09/2018)						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2018	**864,754,631,862**	**209,910,728,332**		**82,183,028,613**	**10,006,598,032**	**1,166,854,986,839**
- Mua trong năm		1,697,200,000			5,764,365,122	7,461,565,122
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
XDCB dở dang						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Tại ngày 30/09/2018	**864,754,631,862**	**211,607,928,332**		**82,183,028,613**	**15,770,963,154**	**1,174,316,551,961**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Tại ngày 01/01/2018	**31,396,179,310**	**177,827,530,780**		**51,810,034,758**	**10,006,598,032**	**271,040,342,880**
- KH điều chuyển từ TCty						
- Khấu hao tăng trong kỳ	3,743,914,671	2,851,508,118		5,488,809,807	346,039,508	12,430,272,104
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Tại ngày 30/09/2018	**35,140,093,981**	**180,679,038,898**		**57,298,844,565**	**10,352,637,540**	**283,470,614,984**
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
Tại ngày 01/01/2018	**833,358,452,552**	**32,083,197,552**		**30,372,993,855**	**0**	**895,814,643,959**
Tại ngày 30/09/2018	**829,614,537,881**	**30,928,889,434**		**24,884,184,048**	**5,418,325,614**	**890,845,936,977**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm (01/01/2018)	Tăng trong kì	Tăng do điều chuyển từ TSCĐHH	Giảm trong kỳ	Số cuối quý (30/09/2018)
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**334,556,867,544**		-	-	**334,556,867,544**
- Quyền sử dụng đất	99,499,152,000				99,499,152,000
- Công trình kiến trúc	235,057,715,544				235,057,715,544
Giá trị hao mòn luỹ kế	**73,611,040,679**	**7,900,219,527**	-	-	**81,511,260,206**
- Quyền sử dụng đất	9,434,713,500	752,195,808			10,186,909,308
- Công trình kiến trúc	64,176,327,179	7,148,023,719			71,324,350,898
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	**260,945,826,865**	**(7,900,219,527)**	-	-	**253,045,607,338**
- Quyền sử dụng đất	90,064,438,500	(752,195,808)	-	-	89,312,242,692
- Công trình kiến trúc	170,881,388,365	(7,148,023,719)	-	-	163,733,364,646
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Phải nộp nhà nước

	Đầu năm (01/01/2018)	Số phải nộp	Số đã nộp	Giảm do thoái vốn	Cuối kỳ (30/09/2018)
- Thuế GTGT	3,549,902,534	17,905,624,759	18,207,928,952		3,247,598,342
- Thuế GTGT hàng NK		10,398,548,018	10,398,548,018		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu		54,425,735,450	54,425,735,450		
- Thuế TNDN	10,838,967,185	115,583,750,198	93,885,593,956		32,537,123,426
- Thuế TNCN	1,454,827,668	30,540,355,444	31,623,706,366		371,476,746
- Thế tài nguyên	137,998,560	1,658,532,866	1,550,270,306		246,261,120
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1,064,836,003	1,064,836,003		
- Thuế môn bài		25,000,000	25,000,000		
- Thuế nhà thầu		17,130,130,390	17,130,130,390		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khá	86,000	43,879,900	28,541,500		15,424,400
Cộng	**15,981,781,948**	**248,776,393,028**	**228,340,290,941**	**0**	**36,417,884,034**

- Phải thu nhà nước

	Đầu năm (01/01/2018)	Số phải thu	Số đã thu	Cuối kỳ (30/09/2018)
- Thuế TNDN	4,335,970,650		1,183,151,876	3,152,818,774
- Thuế TNCN	2,761,637,567	361,344,863	2,761,637,567	361,344,863
Cộng	**7,097,608,217**	**361,344,863**	**3,944,789,443**	**3,514,163,637**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. Chi phí trả trước	30/09/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn	**23,468,850,286**	**17,312,413,639**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại		
- Chi phí công cụ dụng cụ	3,840,627,308	5,767,234,545
- Chi phí trả trước dài hạn khác	19,628,222,978	11,545,179,094
b. Dài hạn	**23,140,619,821**	**30,549,534,439**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại		
- Chi phí công cụ dụng cụ	7,184,205,262	10,307,278,003
- Chi phí trả trước dài hạn khác	15,956,414,559	20,242,256,436
c. Lợi thế thương mại		
Cộng	**46,609,470,107**	**47,861,948,078**

14. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2018	01/01/2018
a. Vay ngắn hạn	65,517,238,667	-
b. Vay dài hạn	1,128,459,284,964	629,383,072,193
Cộng	**1,193,976,523,631**	**629,383,072,193**

15. Phải trả người bán	30/09/2018	01/01/2018
a. Phải trả người bán ngắn hạn	**502,572,930,294**	**297,706,572,390**
Trong đó phải trả người bán các bên liên quan	*342,522,829,119*	*74,395,031,867*
TCT Khí VN - CTCP (PVGas)	306,653,183,159	
TCT CP Xây lắp DK VN (PVC)	3,379,403,077	
TCT bảo dưỡng -sửa chữa công trình DK-CTCP		2,580,913,665
TCT CP DV Kỹ thuật DK VN (PTSC)	30,773,984,526	69,281,839,652
TCT CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1,623,768,916	2,522,849,988
TCT CP DV TH Dầu khí (Petrosetco)	9,809,712	9,428,562
Công ty CP PVI	82,679,729	1,123,690,309
TCT Công nghệ năng lượng DK VN-CTCP (EIC)		

16. Chi phí phải trả	30/09/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn	**982,703,029,009**	**178,366,248,271**
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Chi phí phải trả khác	982,703,029,009	178,366,248,271
b. Dài hạn	**0**	**0**
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	**982,703,029,009**	**178,366,248,271**

17. Phải trả khác	30/09/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn	**86,612,758,953**	**445,556,275,527**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	8,652,701	210,745,159
- Bảo hiểm y tế	85,624,583	7,685,828
- Bảo hiểm xã hội	296,273,621	38,460,043
- Kinh phí công đoàn	618,199,532	438,425,879
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,268,500,041	7,341,810,073
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	79,335,508,475	437,519,148,545
b. Dài hạn	**960,870,000**	**960,870,000**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	960,870,000	960,870,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	
Cộng	**87,573,628,953**	**446,517,145,527**

18. Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn	**72,727,273**	**0**
- Doanh thu nhận trước	72,727,273	0
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống		

- Doanh thu khác		
b. Dài hạn	**335,760,535**	**839,401,318**
- Doanh thu nhận trước	335,760,535	839,401,318
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống		
- Doanh thu khác		
Cộng	**408,487,808**	**839,401,318**
19. Dự phòng phải trả	**30/09/2018**	**01/01/2018**
a. Ngắn hạn	**12,511,710,821**	**199,470,502,806**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	12,511,710,821	199,470,502,806
b. Dài hạn	**144,387,228,752**	**0**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	144,387,228,752	0
Cộng	**156,898,939,573**	**199,470,502,806**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

21 - Vốn chủ sở hữu:

21.1 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn chủ sở hữu khác	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa PP	Lợi ích CĐKKS	CỘNG
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư tại ngày 01/01/2018	**3,914,000,000,000**	**0**	**(2,296,824,120)**	**-**	**3,497,039,984,857**	**0**	**21,179,913,858**	**442,169,277,324**	**171,132,492,276**	**8,043,224,844,195**
Lợi nhuận trong kỳ								550,758,679,955		550,758,679,955
Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ										-
Trích từ LN								(47,075,124,161)		(47,075,124,161)
Trả cổ tức								(391,334,260,000)		(391,334,260,000)
Thu khác										-
Kết chuyển nguồn										-
Chi Quỹ										-
Tăng/giảm khác									(5,588,129,565)	(5,588,129,565)
Số dư tại ngày 30/09/2018	**3,914,000,000,000**	**0**	**(2,296,824,120)**	**-**	**3,497,039,984,857**	**0**	**21,179,913,858**	**554,518,573,118**	**165,544,362,711**	**8,149,986,010,424**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

20. Tài sản thuế thu nhập hõan lại và thuế thu nhập hõan lại phải trả

20	**Tài sản thuế thu nhập hõan lại**	**30/09/2018**	**01/01/2018**
	- Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khỏan chênh lệch tạm thời được khấu trừ	100,946,307,233	79,984,319,926
	- Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khỏan lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khỏan ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Khỏan hòan nhập tài sản thuế thu nhập hõan lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
	Cộng	**100,946,307,233**	**79,984,319,926**
20	**Thuế thu nhập hõan lại phải trả**	**30/09/2018**	**01/01/2018**
	- Thuế thu nhập hõan lại phải trả phát sinh từ các khỏan chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Khỏan hòan nhập thuế thu nhập hõan lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
	- Thuế thu nhập hõan lại phải trả	132,540,000,000	132,540,000,000
	Cộng	**132,540,000,000**	**132,540,000,000**
21	**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**30/09/2018**	**01/01/2018**
	- Vốn góp của Nhà nước	2,332,042,530,000	2,332,042,530,000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	1,581,957,470,000	1,581,957,470,000
	Cộng	**3,914,000,000,000**	**3,914,000,000,000**
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ	65,740	65,740
21	**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**	**30/09/2018**	**01/01/2018**
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
	+ Vốn góp tăng trong năm	0	
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cộng	**3,914,000,000,000**	**3,914,000,000,000**
21	**Cổ tức**		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc ký kế tóan qúi		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	391,334,260,000	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
22	**Cổ phiếu**	**30/09/2018**	**01/01/2018**
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	391,400,000	391,400,000
	** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	10,000	10,000
22	**Các quỹ của doanh nghiệp**	**30/09/2018**	**01/01/2018**
	- Quỹ đầu tư phát triển	3,497,039,984,857	3,497,039,984,857
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
22	**Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các**		
22	**Nguồn kinh phí**	**30/09/2018**	**01/01/2018**

	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đvtính : Đồng

1	**Doanh thu**	**Quý 3/2018**	**Quý 3/2017**
	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2,207,443,059,828**	**2,136,048,890,206**
	Trong đó:		
	- Doanh thu bán hàng	2,207,443,059,828	2,136,048,890,206
	Doanh thu sản phẩm trong nước	1,615,388,628,110	1,396,733,075,870
	Doanh thu sản phẩm nhập khẩu	592,054,431,718	739,315,814,336
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**14,463,369,125**	**22,619,121,902**
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	14,463,369,125	22,619,121,902
	+ Giảm giá hàng bán		-
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	**2,192,979,690,703**	**2,113,429,768,304**
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	2,192,979,690,703	2,113,429,768,304
	Doanh thu thuần sản phẩm trong nước	1,603,995,440,360	1,381,488,445,355
	Doanh thu thuần sản phẩm nhập khẩu	588,984,250,343	731,941,322,949
3	**Giá vốn hàng bán**	**Quý 3/2018**	**Quý 3/2017**
	- Giá vốn của hàng hóa sản xuất trong nước	1,159,537,408,721	953,091,608,593
	- Giá vốn của hàng hóa sản phẩm nhập khẩu	543,062,138,840	683,980,919,309
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
	- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
	- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
	- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
	- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
	- Dự phòng giảm giá hàng nhập khẩu tồn kho		
	Cộng	**1,702,599,547,561**	**1,637,072,527,902**
4	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**Quý 3/2018**	**Quý 3/2017**
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21,214,361,494	27,619,210,182
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	
	- Lãi bán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	86,035,893	
	- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Lãi bán hàng trả chậm		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		685,580,220
	Cộng	**21,300,397,387**	**28,304,790,402**
5	**Chi phí tài chính**	**Quý 3/2018**	**Quý 3/2017**
	- Lãi tiền vay	21,435,686,812	83,482,192
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		

	- Lỗ bán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,325,658,453	
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Chi phí tài chính khác	1,783,155	-5,952,795,143
	Cộng	**22,763,128,420**	**(5,869,312,951)**
6	**Thu nhập khác**	**Quý 3/2018**	**Quý 3/2017**
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	- Lãi do đánh giá lại tài sản		
	- Tiền phạt thu được		
	- Thuế được giảm		
	- Các khoản khác	2,255,756,860	1,493,476,626
	Cộng	**2,255,756,860**	**1,493,476,626**
7	**Chi phí khác**	**Quý 3/2018**	**Quý 3/2017**
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
	- Các khoản bị phạt		
	- Các khoản khác	241,442,216	721,608,556
	Cộng	**241,442,216**	**721,608,556**
8	**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**	**Quý 3/2018**	**Quý 3/2017**
	a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	**141,956,997,731**	**152,606,869,136**
	Chi phí nhân viên quản lý	44,864,119,103	46,369,421,643
	Chi phí khấu hao	22,931,537,532	23,905,364,407
	Dịch vụ mua ngoài	32,596,953,686	32,353,130,835
	Khác	41,564,387,410	49,978,952,251
	b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ	**159,427,038,282**	**190,808,703,736**
	Chi phí nhân viên bán hàng	23,674,845,336	21,371,928,534
	Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho	71,862,422,017	79,737,684,722
	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi, ASXH	28,482,337,658	46,483,183,963
	Khác	35,407,433,271	43,215,906,517
	Cộng	**301,384,036,013**	**343,415,572,872**
9	**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	**Quý 3/2018**	**Quý 3/2017**
	Chi phí nguyên vật liệu	1,153,585,111,667	708,028,465,874
	Chi phí nhân công	129,386,504,677	130,129,884,067
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	165,014,671,364	45,329,134,629
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	195,761,345,971	209,393,935,266
	Chi phí khác bằng tiền	166,560,033,269	186,168,344,018
	Cộng	**1,810,307,666,948**	**1,279,049,763,854**
10	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**Quý 3/2018**	**Quý 3/2017**
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32,080,839,578	26,989,411,480
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	Cộng	**32,080,839,578**	**26,989,411,480**
11	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại**	**Quý 3/2018**	**Quý 3/2017**
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	456,283,847	1,114,891,865
	Cộng	456,283,847	1,114,891,865

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34	**- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**	**30/09/2018**	**01/01/2018**
34.1	**- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính**		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
34.2	**- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo**		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
	- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
34.3	**- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện**		

VIII - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/09/2018

Trả trước cho nhà cung cấp	
TCty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	225,930,109
TCty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1,003,929,643
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	4,860,607,417
Công ty CP PVI	
Phải thu khác	
Công ty CP Đầu tư tài chính công đoàn Dầu khí VN	110,143,267,289
Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTex)	114,509,081,543

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh (Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính quí 3/2018 làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2017 theo yêu cầu tại thông tư 202 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính):

Lợi nhuận Quý 3.2018 tăng so với quý 3.2017 do giá bán Quý 3.2018 tăng 17% dẫn đến doanh thu tăng so với cùng kì năm trước làm lợi nhuận tăng tương ứng.

6 -Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác(3)

TP.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Xuân Thảo	Võ Ngọc Phương	Đoàn Văn Nhuộm

M.S.D.N: 0303165440 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: Số 43 Mạc Đĩnh Chi, phường DaKao, quận 1, TP HCM

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**4,697,943,922,597**	**4,350,630,229,958**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1,817,174,516,348**	**1,975,644,526,576**
1. Tiền	111		283,174,516,348	101,644,526,576
2.Các khoản tương đương tiền	112		1,534,000,000,000	1,874,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**735,000,000,000**	**835,000,000,000**
1.Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		735,000,000,000	835,000,000,000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**412,399,371,473**	**212,161,697,308**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		347,000,401,097	103,671,774,172
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		60,543,793,444	90,757,085,022
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		238,272,617,029	251,250,684,842
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(233,517,846,728)	(233,517,846,728)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		100,406,631	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1,444,042,935,754**	**1,050,508,366,652**
1.Hàng tồn kho	141		1,444,042,935,754	1,050,508,366,652
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**289,327,099,022**	**277,315,639,422**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23,617,608,610	15,095,728,800
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		262,195,326,775	256,305,454,281
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,514,163,637	5,914,456,341
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**6,525,441,250,908**	**5,482,813,641,843**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,205,000,000**	**965,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,205,000,000	965,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**5,480,177,302,510**	**1,718,638,550,342**
1.Tài sản cố định hữu hình	**221**		**4,645,648,342,031**	**879,754,317,564**
- Nguyên giá	222		11,564,531,372,570	7,454,934,165,117
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(6,918,883,030,539)	(6,575,179,847,553)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**834,528,960,479**	**838,884,232,778**
- Nguyên giá	228		1,113,002,386,086	1,105,540,820,964
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(278,473,425,607)	(266,656,588,186)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**253,045,607,338**	**260,945,826,865**
- Nguyên giá	231		334,556,867,544	334,556,867,544
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(81,511,260,206)	(73,611,040,679)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**132,942,170,822**	**2,861,564,550,893**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		132,942,170,822	2,861,564,550,893
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**422,571,464,649**	**422,571,464,649**
1. Đầu tư vào công ty con	251		386,250,000,000	386,250,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		680,903,000,000	680,903,000,000
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20,502,000,000	20,502,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(665,083,535,351)	(665,083,535,351)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**235,499,705,589**	**218,128,249,094**
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261		9,343,486,673	13,397,838,293
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		99,097,180,586	74,218,395,998
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		114,266,947,293	117,719,923,766
4. Tài sản dài hạn khác	268		12,792,091,037	12,792,091,037
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**11,223,385,173,505**	**9,833,443,871,801**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**3,192,550,707,594**	**1,940,846,467,106**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,879,561,849,157**	**1,270,079,635,489**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		486,819,543,346	302,503,746,891
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		148,817,251,688	35,445,705,703
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313		33,800,807,342	12,058,155,576
4. Phải trả cho người lao động	314		71,275,212,837	87,705,158,019
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		975,667,406,552	173,617,987,993
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		66,933,565,562	434,373,064,069
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		65,517,238,667	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		12,511,710,821	199,470,502,806
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18,219,112,342	24,905,314,432
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,312,988,858,437**	**670,766,831,617**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		335,760,535	839,401,318
7. Phải trả dài hạn khác	337		960,870,000	960,870,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,128,459,284,964	629,383,072,193
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		144,387,228,752	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		38,845,714,186	39,583,488,106
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**8,030,834,465,911**	**7,892,597,404,695**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**8,030,834,465,911**	**7,892,597,404,695**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41A		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	41B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,179,913,858	21,179,913,858

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,296,824,120)	(2,296,824,120)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,444,814,857,841	3,444,814,857,841
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sỡ hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		653,136,518,332	514,899,457,116
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		121,063,632,361	280,120,843,647
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		532,072,885,971	234,778,613,469
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**11,223,385,173,505**	**9,833,443,871,601**

TP.HCM,ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng giám đốc
Hoàng Thị Lan Anh	Võ Ngọc Phương	Đoàn Văn Nhuộm

M.S.D.N: 0303165480 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: Số 43 Mạc Đĩnh Chi, phường DaKao, quận 1, TP HCM

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2018	2017	2018	2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		2,311,729,612,221	2,073,908,524,543	6,798,194,275,507	6,066,874,290,470
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		46,605,307,133	35,479,774,795	155,004,532,013	119,684,728,625
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		2,265,124,305,088	2,038,428,749,748	6,643,189,743,494	5,947,189,561,845
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		1,814,615,740,846	1,618,615,858,023	5,391,588,987,748	4,465,526,877,498
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		450,508,564,242	419,812,891,725	1,251,600,755,746	1,481,662,684,347
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		18,807,631,697	24,543,120,408	106,094,345,244	127,556,452,463
7.Chi phí tài chính	22		22,763,128,420	(5,952,795,143)	41,092,812,608	504,729,177
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21,435,686,812	-	34,061,192,448	-
8. Chi phí bán hàng	25		127,366,513,309	160,110,218,371	348,568,792,616	497,074,595,869
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		122,408,726,914	132,025,649,741	319,021,638,414	386,004,635,920
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)+24-(25+26)}	30		196,777,827,296	158,172,939,164	649,011,857.352	725,635,175,844
11. Thu nhập khác	31		1,398,099,492	1,104,076,966	6,022,686,030	4,352,972,102
12. Chi phí khác	32		241,442,216	721,608,555	549,055,229	1,002,974,272

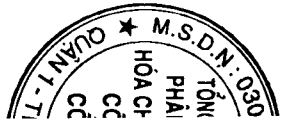

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2018	2017	2018	2017
13. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		1,156,657,276	382,468,411	5,473,630,801	3,349,997,830
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		197,934,484,572	158,555,407,575	654,485,488,153	728,985,173,674
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		30,191,017,152	24,333,283,404	107,192,951,525	118,940,598,938
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	(24,878,784,588)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-52)	60		167,743,467,420	134,222,124,171	572,171,321,216	610,044,574,736
18. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hoàng Thị Lan Anh	Võ Ngọc Phương	Đoàn Văn Nhuộm

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: số 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Quận 1

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**654,485,488,153**	**728,985,173,674**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		366,792,111,601	130,469,315,409
- Các khoản dự phòng	03		(42,571,563,233)	131,262,302,833
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ gía hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(105,779,004,789)	(124,571,319,598)
- Chi phí lãi vay	06		34,061,192,448	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**906,988,224,180**	**866,145,472,318**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(280,390,113,822)	(108,430,715,295)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(393,534,569,102)	(72,042,699,672)
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		1,469,426,366,503	49,694,895,081
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,467,528,190)	33,645,999,786
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(85,875,948,720)	(107,922,840,076)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(49,286,202,090)	(71,062,897,982)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1,562,860,228,759**	**590,027,214,160**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1,730,253,065,751)	(1,191,446,455,468)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		3,483,763,636	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,000,000,000,000)	(700,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,100,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		123,255,254,790	142,504,118,536
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(1,503,514,047,325)**	**(1,748,942,336,932)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31			
2. Tiền mua lại CP của DN đã ph/hành	32			

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		564,593,451,438	627,450,164,006
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(782,409,643,100)	(397,831,299,300)
7. Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(217,816,191,662)**	**229,618,864,706**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(158,470,010,228)**	**(929,296,258,066)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1,975,644,526,576**	**3,551,725,949,149**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ gía hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**1,817,174,516,348**	**2,622,429,691,083**

TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hoàng Thị Lan Anh	Võ Ngọc Phương	Đoàn Văn Nhuộm

M.S.D.N: 0303165480 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

165480 - C.T.C.P
CÔNG TY
BÓN VÀ
ÁT DẦU KHÍ
NG TY
PHẦN
HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: số 43 Mạc Đĩnh Chi, P Đa Kao, Quận 1

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn	Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh	Sản xuất công nghiệp, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh	Sản xuất kinh doanh phân đạm, Amoniac lỏng, khí công nghiệp, điện và các sản phẩm hoá chất khác
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởngđến báo cáo tài chính	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm	Bắt đầu tư 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	Đồng Việt Nam
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng	Kê khai thường xuyên
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế tóan và chế độ kế tóan	
IV. Các chính sách kế tóan áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khỏan tương đương tiền: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồngtiền sử dụng trong kế tóan	
2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch tóan hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
5. Nguyên tắc ghi nhận các khỏan đầu tư tài chính:	
- Các khỏan đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm sóat	
- Các khỏan đầu tư chứng khóan ngắn hạn;	
- Các khỏan đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khỏan chi phí đi vay :	
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay	
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;	
7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khỏan chi phí khác:	
+ Chi phí trả trước	
+ Chi phí khác	
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước	Theo giá trị và thời gian sử dụng
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại	

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	
- Doanh thu bán hàng;	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	
- Doanh thu hoạt động tài chính	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính	
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại	
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đóai	
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế tóan khác	
V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế tóan giữa niên độ	

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/09/2018	01/01/2018
- Tiền mặt	1,100,398,897	1,552,583,443
- Tiền gửi ngân hàng	282,074,117,451	100,091,943,133
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	1,534,000,000,000	1,874,000,000,000
Cộng	**1,817,174,516,348**	**1,975,644,526,576**

3. Phải thu khách hàng	30/09/2018	01/01/2018
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	2,927,026,168	1,050,093,259
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)		337,920,000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	11,790,394,660	6,731,142,000
Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTex)	195,253,105	195,253,105
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)		152,575,355
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP (PVMR)		30,743,130
Công ty CP PVI		1,815,861,208
Phải thu khác	332,087,727,164	93,358,186,115
Cộng	**347,000,401,097**	**103,671,774,172**

4. Phải thu khác	30/09/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn	**238,272,617,029**	**251,250,684,842**
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	212,397,266	149,985,241
- Kí quỹ, kí cược	80,134,000	476,798,000
- Công ty CP ĐT tài chính Công đoàn DKVN	110,143,267,289	110,143,267,289
- Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	114,509,081,543	114,384,102,264
	-	-
- Phải thu khác	13,327,736,931	26,096,532,048
b. Dài hạn	**1,205,000,000**	**965,000,000**
Cộng	**239,477,617,029**	**252,215,684,842**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/09/2018	01/01/2018
a. Tiền	-	-
b. Hàng tồn kho	-	-
c. TSCĐ	-	-
d. Tài sản khác	100,406,631	-
Cộng	**100,406,631**	-

6. Hàng tồn kho	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Hàng mua đang đi trên đường	117,874,664,071		73,460,998,699	
- Nguyên liệu, vật liệu	343,924,618,088		471,364,021,730	
- Công cụ dụng cụ	6,809,977,985		13,799,682,450	
- Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn	114,266,947,293		117,719,923,766	
- Chi phí SXKD dở dang	54,634,908,194		29,396,867,934	
- Thành phẩm	312,905,346,809		164,958,954,394	
- Hàng hoá	607,893,420,606		297,527,841,445	
- Hàng gửi đi bán	-		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
- Hàng hóa bất động sản	-		-	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**1,558,309,883,047**	**-**	**1,168,228,290,418**	**-**
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả				
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm				
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

7. Tài sản dài hạn dở dang	30/09/2018	01/01/2018
a. Chi phí SXKD DD dài hạn		
b. Xây dựng cơ bản dở dang	***132,942,170,822***	***2,861,564,550,893***
- Kho Tây Ninh	29,120,068,273	24,127,540,909
- DA nâng công suất phân xưởng NH3 NM ĐPM và xây dựng SX NPK	66,863,889,971	2,800,977,046,436
- UFC85/Formaldehyde	5,127,108,556	5,127,108,556
- ERP GĐ2	1,265,670,000	1,265,670,000
- Khác	30,565,434,022	30,067,184,992
Cộng	**132,942,170,822**	**2,861,564,550,893**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
A. Chứng khoán kinh doanh	-	-		
B. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**735,000,000,000**	-	**835,000,000,000**	-
B1. Ngắn hạn	***735,000,000,000***	-	***835,000,000,000***	-
+ Tiền gửi có kì hạn	735,000,000,000		835,000,000,000	
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
B2. Dài hạn	-	-	-	-
+ Tiền gửi có kì hạn				
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
C. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**1,087,655,000,000**	**665,083,535,351**	**1,087,655,000,000**	**665,083,535,351**
C1. Đầu tư vào công ty con	***386,250,000,000***	-	***386,250,000,000***	-
+ Cty CP Phân bón & hóa chất DK Đông Nam Bộ	93,750,000,000		93,750,000,000	
+ Cty CP Phân bón & hóa chất DK Tây Nam Bộ	127,500,000,000		127,500,000,000	
+ Cty CP Phân bón & hóa chất DK Miền Bắc	90,000,000,000		90,000,000,000	
+ Cty CP Phân bón & hóa chất DK Miền Trung	75,000,000,000		75,000,000,000	
C2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***680,903,000,000***	***662,700,000,000***	***680,903,000,000***	***662,700,000,000***
+ Cty CP Phát triển đô thị DK (PVC Mekong)	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
+ Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PV TEX)	562,700,000,000	562,700,000,000	562,700,000,000	562,700,000,000
+ Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	18,203,000,000		18,203,000,000	
C3. Đầu tư vào đơn vị khác:	***20,502,000,000***	***2,383,535,351***	***20,502,000,000***	***2,383,535,351***
+ Công ty CNTT, VT và tự động hóa Dầu khí (PAIC)	3,600,000,000		3,600,000,000	
+ Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16,902,000,000	2,383,535,351	16,902,000,000	2,383,535,351
+ Khác				
Cộng	**1,822,655,000,000**	**665,083,535,351**	**1,922,655,000,000**	**665,083,535,351**

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2018	1,475,899,903,790	5,736,012,566,502	55,730,441,847	178,811,811,104	8,479,441,874
- Mua trong kỳ	-	1,882,778,600	0	3,947,533,158	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	780,689,058,455	2,458,531,710,284		95,602,034,403	742,969,577,022
- Tăng khác		30,522,679,451			
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	4,548,163,920				
- Giảm khác					
Số dư tại ngày 30/09/2018	2,252,040,798,325	8,226,949,734,837	55,730,441,847	278,361,378,665	751,449,018,896
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư tại ngày 01/01/2018	968,365,294,580	5,407,017,260,523	50,122,934,372	141,972,766,296	7,701,591,782
- Khấu hao trong kỳ	82,522,873,107	154,197,661,414	1,823,934,683	31,313,967,079	77,216,618,370
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	3,371,871,667				
- Giảm khác					
Số dư tại ngày 30/09/2018	1,047,516,296,020	5,561,214,921,937	51,946,869,055	173,286,733,375	84,918,210,152
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày (01/01/2018)	507,534,609,210	328,995,305,979	5,607,507,475	36,839,044,808	777,850,092
- Tại ngày (30/09/2018)	1,204,524,502,305	2,665,734,812,900	3,783,572,792	105,074,645,290	666,530,808,744

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư tại ngày 01/01/2018	803,964,779,348	209,712,328,332	-	81,925,395,252	9,938,318,032	1,105,540,820,964
- Mua trong năm	0	1,697,200,000	0	0	5,764,365,122	7,461,565,122
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng từ XDCB						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 30/09/2018	803,964,779,348	211,409,528,332	-	81,925,395,252	15,702,683,154	1,113,002,386,086
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư tại ngày 01/01/2018	27,329,213,829	177,825,723,859	-	51,563,332,466	9,938,318,032	266,656,588,186
- Khấu hao trong năm	3,218,833,198	2,802,044,008	0	5,466,943,940	329,016,275	11,816,837,421
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 30/09/2018	30,548,047,027	180,627,767,867	-	57,030,276,406	10,267,334,307	278,473,425,607
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày (01/01/2018)	776,635,565,519	31,886,604,473		30,362,062,786	-	838,884,232,778
- Tại ngày (30/09/2018)	773,416,732,321	30,781,760,465		24,895,118,846	5,435,348,847	834,528,960,479

11 - Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm (01/01/2018)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ (30/09/2018)
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**334,556,867,544**	-	-	**334,556,867,544**
- Quyền sử dụng đất	99,499,152,000			99,499,152,000
- Nhà	235,057,715,544			235,057,715,544
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
				-
Giá trị hao mòn luỹ kế	73,611,040,679	7,900,219,527	-	81,511,260,206
- Quyền sử dụng đất	7,646,977,293	752,195,808		8,399,173,101
- Nhà	65,964,063,386	7,148,023,719		73,112,087,105
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
				-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	260,945,826,865	(7,900,219,527)	-	253,045,607,338
- Quyền sử dụng đất	91,852,174,707	(752,195,808)	-	91,099,978,899
- Nhà	169,093,652,158	(7,148,023,719)	-	161,945,628,439
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			
- Cơ sở hạ tầng	-			
	-			

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

- Phải nộp nhà nước

	Đầu năm (01/01/2018)	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ (30/09/2018)
- Thuế GTGT	2,122,744,074	16,193,178,040	15,153,287,117	3,162,634,998
- Thuế GTGT hàng NK	-	10,398,548,018	10,398,548,018	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	54,425,735,450	54,425,735,450	-
- Thuế TNDN	8,874,014,347	107,192,951,525	85,875,948,720	30,191,017,152
- Thuế TNCN	923,312,595	25,948,241,457	26,686,084,380	185,469,672
- Thuế tài nguyên	137,998,560	1,658,532,866	1,550,270,306	246,261,120
- Thuế bảo vệ môi trường	86,000	43,866,400	28,528,000	15,424,400
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1,061,675,734	1,061,675,734	-
- Tiền thuê đất	-			-
- Thuế môn bài	-	7,000,000	7,000,000	-
- Thuế nhà thầu	-	17,130,130,390	17,130,130,390	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	13,500	13,500	-
Cộng	**12,058,155,576**	**234,059,873,380**	**212,317,221,615**	**33,800,807,342**

0

- Phải thu nhà nước

	Đầu năm (01/01/2018)	Số phải thu	Số đã thu	Cuối kỳ (30/09/2018)
- Thuế TNDN	3,152,818,774			3,152,818,774
- Thuế TNCN	2,761,637,567	361,344,863	2,761,637,567	361,344,863
Cộng	**5,914,456,341**	**361,344,863**	**2,761,637,567**	**3,514,163,637**

-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. Chi phí trả trước	30/09/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn	***23,617,608,610***	***15,095,728,800***
- Chi phí trả trước về thuê h/động TSCĐ (tiền thuê đất)	3,616,383,724	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	
- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại	-	
- Chi phí công cụ dụng cụ	13,333,126,185	10,181,101,160
- Chi phí bảo hiểm tài sản	3,836,702,704	3,511,210,664
- Các khoản khác	2,831,395,997	1,403,416,976
b. Dài hạn	***9,343,486,673***	***13,397,838,293***
- Chí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Chi phí trả trước tiền thuê đất	1,825,931,729	-
- Chi phí công cụ dụng cụ	3,778,081,302	4,296,995,249
- Các khoản khác	3,739,473,642	9,100,843,044
c. Lợi thế thương mại		
Cộng	**32,961,095,283**	**28,493,567,093**

14. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2018	01/01/2018
a. Vay ngắn hạn	65,517,238,667	
b. Vay dài hạn	1,128,459,284,964	629,383,072,193
Cộng	**1,193,976,523,631**	**629,383,072,193**

15. Phải trả người bán	30/09/2018	01/01/2018
Phải trả người bán các bên liên quan	***341,908,676,065***	***87,454,502,397***
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	306,625,712,179	
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3,379,403,077	4,271,216,900
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP (PVMR)		2,580,913,665
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	29,838,722,293	76,085,769,087
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	2,064,838,516	2,397,569,988
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)		9,428,562
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)		182,538,616
Công ty CP PVI		1,223,065,579
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)		704,000,000
Phải trả cho các đối tượng khác	***144,910,867,281***	***215,049,244,494***
Cộng	**486,819,543,346**	**302,503,746,891**

16. Chi phí phải trả	30/09/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn	***975,667,406,552***	***173,617,987,993***
- Chi phí lãi vay	34,061,192,448	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	
- Chi phí phải trả khác	941,606,214,104	173,617,987,993
b. Dài hạn	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	**975,667,406,552**	**173,617,987,993**

17. **Phải trả khác**	**30/09/2018**	**01/01/2018**
a. Ngắn hạn	***66,933,565,562***	***434,373,064,069***
- Tài sản thừa chờ giải quyết	107,788,760	110,373,600
- Bảo hiểm y tế	61,197,363	7,685,828
- Bảo hiểm xã hội	137,017,738	20,374,643
- Bảo hiểm thất nghiệp	27,549,550	1,782,570
- Kinh phí công đoàn	327,601,971	253,474,714
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,666,000,041	4,437,646,073
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	62,606,409,639	429,541,726,641
b. Dài hạn	**960,870,000**	***960,870,000***
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	960,870,000	960,870,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**67,894,435,562**	**435,333,934,069**

18. **Doanh thu chưa thực hiện**	**30/09/2018**	**01/01/2018**
a. Ngắn hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống		
- Doanh thu khác		
b. Dài hạn	***335,760,535***	***839,401,318***
- Doanh thu nhận trước	335,760,535	839,401,318
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống		
- Doanh thu khác		
Cộng	**335,760,535**	**839,401,318**

19. **Dự phòng phải trả**	**30/09/2018**	**01/01/2018**
a. Ngắn hạn	***12,511,710,821***	***199,470,502,806***
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	12,511,710,821	199,470,502,806
b. Dài hạn	***144,387,228,752***	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	144,387,228,752	-
Cộng	**156,898,939,573**	**199,470,502,806**

22 - Vốn chủ sở hữu:

22.1 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa PP	CỘNG
A	1	2	3	4	6	7	8
Số dư tại ngày 01/01/2018	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	3,444,814,857,841	-	514,899,457,116	7,892,597,404,695
Lợi nhuận trong kỳ						572,171,321,216	572,171,321,216
Cổ phiếu quỹ mua, bán trong kỳ						-	-
Trích từ LN						(42,600,000,000)	(42,600,000,000)
Trả cổ tức						(391,334,260,000)	(391,334,260,000)
Kết chuyển nguồn							-
Thu khác							-
Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/09/2018	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	3,444,814,857,841	-	653,136,518,332	8,030,834,465,911

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

20. Tài sản thuế thu nhập hõan lại và thuế thu nhập hõan lại phải trả

20.1	**Tài sản thuế thu nhập hõan lại**	**30/09/2018**	**01/01/2018**
	- Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	99,097,180,586	74,218,395,998
	- Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hõan lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
	Cộng	**99,097,180,586**	**74,218,395,998**
20.2	**Thuế thu nhập hõan lại phải trả**	**30/09/2018**	**01/01/2018**
	- Thuế thu nhập hõan lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hõan lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
	- Thuế thu nhập hõan lại phải trả	-	-
	Cộng	-	-
21.2	**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**30/09/2018**	**01/01/2018**
	- Vốn góp của Nhà nước	2,332,042,530,000	2,332,042,530,000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	1,581,957,470,000	1,581,957,470,000
	Cộng	**3,914,000,000,000**	**3,914,000,000,000**
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ	65,740	65,740
21.3	**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**	**30/09/2018**	**01/01/2018**
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
	+ Vốn góp đầu năm	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cộng	**3,914,000,000,000**	**3,914,000,000,000**
21.4	**Cổ tức**		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế tóan qúi		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	391,334,260,000	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
21.5	**Cổ phiếu**	**30/09/2018**	**01/01/2018**
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	391,400,000	391,400,000
	* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	10,000	10,000
21.6	**Các quỹ của doanh nghiệp**	**30/09/2018**	**01/01/2018**
	- Quỹ đầu tư phát triển	3,444,814,857,841	3,444,814,857,841

	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
21.7	**Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**		
22	**Nguồn kinh phí**	**30/09/2018**	**01/01/2018**
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
23	**Tài sản thuê ngoài**	**30/09/2018**	**01/01/2018**
23.1	**Giá trị tài sản thuê ngoài**	-	-
	- TSCĐ thuê ngoài		
	- Tài sản khác thuê ngoài		
23.2	**Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn**		
	- Đến 1 năm		
	- Trên 1-5 năm		
	- Trên 5 năm		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đơn vị tính : Đồng

1	**Doanh thu**	**Quý 3/2018**	**Quý 3/2017**
	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**2,311,729,612,221**	**2,073,908,524,543**
	Trong đó:		
	- Doanh thu bán hàng	2,311,729,612,221	2,073,908,524,543
	Doanh thu sản phẩm trong nước	1,788,133,753,452	1,335,250,084,412
	Doanh thu sản phẩm nhập khẩu, tự doanh	523,595,858,769	738,658,440,131
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**	**46,605,307,133**	**35,479,774,795**
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	46,605,307,133	35,153,448,795
	+ Giảm giá hàng bán	-	0
	+ Hàng bán bị trả lại	-	326,326,000
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (Mã số 10)	**2,265,124,305,088**	**2,038,428,749,748**
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	2,265,124,305,088	2,038,428,749,748
	Doanh thu thuần sản phẩm trong nước	1,741,528,446,319	1,299,770,309,617
	Doanh thu thuần sản phẩm nhập khẩu, tự doanh	523,595,858,769	738,658,440,131
3	**Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**	**Quý 3/2018**	**Quý 3/2017**
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,080,962,835,006	1,451,780,643,042
	- Giá vốn của hàng hóa sản xuất trong nước	1,313,769,718,587	909,410,409,613
	- Giá vốn của hàng hóa sản phẩm nhập khẩu, tự doanh	500,846,022,259	709,205,448,410
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
	- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
	- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		

	- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
	- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
	- Dự phòng giảm giá hàng nhập khẩu tồn kho		
	Cộng	**1,814,615,740,846**	**1,618,615,858,023**
4	**Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**	**Quý 3/2018**	**Quý 3/2017**
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18,721,595,804	23,857,540,188
	- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	- Lãi chênh lệch tỷ giá	86,035,893	685,580,220
	- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	Cộng	**18,807,631,697**	**24,543,120,408**
5	**Chi phí tài chính (Mã số 22)**	**Quý 3/2018**	**Quý 3/2017**
	- Lãi tiền vay	21,435,686,812	-
	- Chiết khấu thanh tóan, lãi bán hàng trả chậm	-	-
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,325,658,450	213,459,780
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(6,166,254,925)
	- Chi phí tài chính khác	1,783,158	2
	- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
	Cộng	**22,763,128,420**	**(5,952,795,143)**
6	**Thu nhập khác**	**Quý 3/2018**	**Quý 3/2017**
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
	- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
	- Tiền phạt thu được	35,170,735	1,040,000
	- Thuế được giảm	-	-
	- Các khoản khác	1,362,928,757	1,103,036,966
	Cộng	**1,398,099,492**	**1,104,076,966**
7	**Chi phí khác**	**Quý 3/2018**	**Quý 3/2017**
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
	- Các khoản bị phạt	-	-
	- Các khoản khác	241,442,216	721,608,555
	Cộng	**241,442,216**	**721,608,555**
8	**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**	**Quý 3/2018**	**Quý 3/2017**
	a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	***122,408,726,914***	***132,025,649,741***
	Chi phí nhân viên quản lý	35,554,796,150	40,177,134,574
	Chi phí vật liệu văn phòng	46,900,450	594,514,561
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	878,576,325	974,641,619
	Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	22,012,252,354	22,998,317,338
	Dịch vụ mua ngoài	50,383,675,370	49,340,207,347
	Chi phí quản lý khác	13,532,526,265	17,940,834,302

	b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ	***127,366,513,309***	***160,110,218,371***
	Chi phí nhân viên bán hàng	7,849,730,676	10,933,695,470
	Chi phí vật liệu bán hàng	46,900,450	450,335,591
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng	172,915,403	188,954,169
	Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	371,854,764	371,854,764
	Chi phí vận chuyển	73,311,638,548	82,429,902,878
	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, chăm sóc khách hàng, ASXH	27,205,271,924	57,870,626,516
	Chi phí bán hàng khác	18,408,201,544	7,864,848,983
	Cộng	**249,775,240,223**	**292,135,868,112**
9	**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	**Quý 3/2018**	**Quý 3/2017**
	-Chi phí nguyên vật liệu	1,150,245,557,884	705,675,019,524
	-Chi phí nhân công	104,252,067,064	109,787,042,414
	-Chi phí khấu hao tài sản cố định	164,227,214,234	44,891,976,837
	-Chi phí dịch vụ mua ngoài	217,680,434,142	203,345,966,501
	-Chi phí khác bằng tiền	129,696,554,513	166,935,984,517
	Cộng	**1,766,101,827,837**	**1,230,635,989,793**
10	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)**	**Quý 3/2018**	**Quý 3/2017**
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30,191,017,152	24,333,283,404
	Cộng	**30,191,017,152**	**24,333,283,404**
11	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại (MS 52)**	**Quý 3/2018**	**Quý 3/2017**
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ các khỏan chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ việc hòan nhập tài sản thuế thu nhập hõan lại		
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	Cộng	-	-

VII - Thông tin bổ sung cho các khỏan mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34	**- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**	**30/09/2018**	**01/01/2018**
34.1	**- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính**		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		

	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
34.2	**- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo**		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
	- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
34.3	**- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện**		

VIII - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/09/2018

Phải thu khách hàng	
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	2,927,026,168
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	11,790,394,660
Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTex)	195,253,105
Trả trước cho nhà cung cấp	
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP (PVMR)	1,003,929,642
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	4,860,607,417
Phải thu khác	
Công ty CP Đầu tư tài chính công đoàn Dầu khí Việt Nam	110,143,267,289
Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTex)	114,509,081,543
Phải trả nhà cung cấp	
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3,379,403,077
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	29,838,722,293
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	2,064,838,516
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	306,625,712,179

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) : Lợi nhuận Q3 năm 2018 tăng so với cùng kỳ năm 2017 do giá bán Q3 năm 2018 tăng 17% so với cùng kỳ năm trước, làm cho lợi nhuận tăng tương ứng.

6 -Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác(3)

TPHCM, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hoàng Thị Lan Anh	Võ Ngọc Phương	Đoàn Văn Nhuộm

M.S.D.N: 0303165480 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH